PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 1210/2016/UBTVQH13

NGHỊ QUYẾT
VỀ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13;

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 04/TTr-CP ngày 11 tháng 01 năm 2016,

QUYẾT NGHỊ:

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi phân loại đô thị

1. Thành phố trực thuộc trung ương được phân loại đô thị theo tiêu chí đô thị loại đặc biệt hoặc đô thị loại I.

2. Thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương được phân loại đô thị theo tiêu chí đô thị loại I hoặc đô thị loại II hoặc đô thị loại III.

3. Thị xã được phân loại đô thị theo tiêu chí đô thị loại III hoặc đô thị loại IV.

4. Thị trấn được phân loại đô thị theo tiêu chí đô thị loại IV hoặc đô thị loại V.

5. Khu vực dự kiến hình thành đô thị trong tương lai được phân loại theo tiêu chí loại đô thị tương ứng.

Điều 2. Nguyên tắc phân loại đô thị

1. Việc phân loại đô thị được thực hiện trên cơ sở Chương trình phát triển đô thị quốc gia, Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và Chương trình phát triển từng đô thị để quản lý phát triển đô thị, bảo đảm phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

2. Đô thị được quy hoạch và đầu tư xây dựng đạt tiêu chí của loại đô thị nào thì được xem xét, đánh giá theo loại đô thị tương ứng.

3. Đánh giá phân loại đô thị đối với khu vực dự kiến hình thành đô thị trong tương lai là một trong những cơ sở để thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đô thị.

4. Việc phân loại đô thị được thực hiện bằng phương pháp tính điểm. Điểm phân loại đô thị là tổng số điểm đạt được của các tiêu chí.

CHƯƠNG II
TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ

Điều 3. Đô thị loại đặc biệt

1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Vị trí, chức năng, vai trò là Thủ đô hoặc trung tâm tổng hợp cấp quốc gia, quốc tế về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước;

b) Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 5.000.000 người trở lên; khu vực nội thành đạt từ 3.000.000 người trở lên.

3. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 3.000 người/km^2 trở lên; khu vực nội thành tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 12.000 người/km^2 trở lên.

4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 70% trở lên; khu vực nội thành đạt từ 90% trở lên.

5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Đô thị loại I

1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Vị trí, chức năng, vai trò là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia, cấp vùng hoặc cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y

tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước;

b) Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Quy mô dân số:

a) Đô thị là thành phố trực thuộc trung ương: quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 1.000.000 người trở lên; khu vực nội thành đạt từ 500.000 người trở lên;

b) Đô thị là thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương: quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 500.000 người trở lên; khu vực nội thành đạt từ 200.000 người trở lên.

3. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 2.000 người/km^2 trở lên; khu vực nội thành tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 10.000 người/km^2 trở lên.

4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 65% trở lên; khu vực nội thành đạt từ 85% trở lên.

5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 5. Đô thị loại II

1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Vị trí, chức năng, vai trò là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng, cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh hoặc một vùng liên tỉnh;

b) Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 200.000 người trở lên; khu vực nội thành đạt từ 100.000 người trở lên.

3. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.800 người/km^2 trở lên; khu vực nội thành tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 8.000 người/km^2 trở lên.

4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 65% trở lên; khu vực nội thành đạt từ 80% trở lên.

5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 6. Đô thị loại III

1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Vị trí, chức năng, vai trò là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh;

b) Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 100.000 người trở lên; khu vực nội thành, nội thị đạt từ 50.000 người trở lên.

3. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.400 người/km^2 trở lên; khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 6.000 người/km^2 trở lên.

4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 60% trở lên; khu vực nội thành, nội thị đạt từ 75% trở lên.

5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 7. Đô thị loại IV

1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Vị trí, chức năng, vai trò là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh, cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp huyện, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện hoặc vùng liên huyện;

b) Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 50.000 người trở lên; khu vực nội thị (nếu có) đạt từ 20.000 người trở lên.

3. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.200 người/km^2 trở lên; khu vực nội thị (nếu có) tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 4.000 người/km^2 trở lên.

4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 55% trở lên; khu vực nội thị (nếu có) đạt từ 70% trở lên.

5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 8. Đô thị loại V

1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Vị trí, chức năng, vai trò là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc cụm liên xã;

b) Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 4.000 người trở lên.

3. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.000 người/km^2 trở lên; mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 3.000 người/km^2 trở lên.

4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 55% trở lên.

5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 9. Phân loại đô thị áp dụng cho một số đô thị có tính chất đặc thù

1. Đô thị là trung tâm du lịch, khoa học và công nghệ, giáo dục, đào tạo thì tiêu chí quy mô dân số và mật độ dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 70% mức quy định; các tiêu chí khác phải bảo đảm mức quy định của loại đô thị tương ứng.

2. Đô thị loại III, loại IV và loại V ở miền núi, vùng cao, có đường biên giới quốc gia thì tiêu chí quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định; các tiêu chí khác tối thiểu đạt 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng.

3. Đô thị ở hải đảo thì tiêu chí trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị tối thiểu đạt 50% mức quy định; các tiêu chí về quy mô dân số, mật độ dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp và tiêu chuẩn về kinh tế - xã hội tối thiểu đạt 30% mức quy định của loại đô thị tương ứng.

CHƯƠNG III

TÍNH ĐIỂM, THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ

Điều 10. Tính điểm phân loại đô thị

1. Việc phân loại đô thị được tính bằng phương pháp tính điểm, tổng số điểm của các tiêu chí tối đa là 100 điểm.

2. Khung điểm phân loại đô thị của các tiêu chí như sau:

a) Tiêu chí về vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đô thị tối đa 20 điểm;

b) Các tiêu chí về quy mô dân số, mật độ dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của đô thị tối đa 20 điểm. Trong đó, tiêu chí về quy mô dân số tối đa đạt 8 điểm; mật độ dân số tối đa đạt 6 điểm; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp tối đa đạt 6 điểm;

c) Tiêu chí về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị gồm hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường và kiến trúc, cảnh quan đô thị tối đa đạt 60 điểm.

Định mức, phân bổ và phương pháp tính điểm, phương pháp thu thập, tính toán số liệu của từng tiêu chuẩn của các tiêu chí tại khoản này được quy định tại các Phụ lục 1, 2 và 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Đô thị được công nhận loại đô thị khi các tiêu chí đạt mức tối thiểu và tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 75 điểm trở lên.

Điều 11. Thẩm quyền quyết định phân loại đô thị

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận đô thị loại đặc biệt, loại I và loại II.

2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định công nhận đô thị loại III và loại IV.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận đô thị loại V.

Điều 12. Lập đề án phân loại đô thị

1. Trách nhiệm lập đề án phân loại đô thị:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập đề án phân loại đô thị cho các đô thị loại đặc biệt và loại I là thành phố trực thuộc trung ương;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập đề án phân loại đô thị cho các đô thị loại I là thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, đô thị loại II, loại III, loại IV và loại V.

2. Đề án phân loại đô thị gồm thuyết minh đề án, các phụ lục đề án và phim minh họa về thực trạng phát triển đô thị:

a) Phần thuyết minh đề án nêu lý do và sự cần thiết, khái quát quá trình lịch sử hình thành và phát triển của đô thị, đánh giá hiện trạng phát triển đô thị và chất lượng công trình hạ tầng đô thị, tổng hợp các tiêu chuẩn phân loại đô thị và đánh giá phân loại đô thị, báo cáo tóm tắt chương trình phát triển đô thị và kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị các giai đoạn tiếp theo, kết luận và kiến nghị;

b) Các phụ lục kèm theo đề án gồm văn bản pháp lý, bảng biểu số liệu liên quan đến đề án và các bản vẽ thu nhỏ (A3) về sơ đồ vị trí mối liên hệ vùng (01 bản), bản đồ địa giới hành chính đô thị (01 bản), bản đồ hiện trạng xây dựng đô thị và vị trí các dự án đang triển khai thực hiện (01 bản), sơ đồ định hướng phát triển không gian (01 bản), bản đồ quy hoạch đợt đầu giai đoạn ngắn hạn (02 bản vẽ thể hiện các nội dung quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch hạ tầng kỹ thuật). Số liệu đánh giá phân loại đô thị phải lấy năm trước

liền kề với năm trình đề án và số liệu đề án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hoặc công bố;

c) Phim minh họa về thực trạng phát triển đô thị đề nghị phân loại từ 20 đến 25 phút.

3. Đối với thị trấn được dự kiến mở rộng phạm vi đô thị để thành lập đơn vị hành chính đô thị mới mà phạm vi mở rộng đó vẫn thuộc địa giới đơn vị hành chính cấp huyện thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức lập đề án phân loại đô thị đối với khu vực dự kiến hình thành đơn vị hành chính đô thị mới trình cơ quan có thẩm quyền quyết định công nhận đạt tiêu chí phân loại đô thị.

Đối với thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương dự kiến mở rộng phạm vi đô thị để thành lập đơn vị hành chính đô thị, mà phạm vi mở rộng đó vẫn thuộc địa giới hành chính cấp tỉnh thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức lập đề án phân loại đô thị đối với khu vực dự kiến hình thành đơn vị hành chính đô thị mới trình cơ quan có thẩm quyền quyết định công nhận đạt tiêu chí phân loại đô thị.

4. Kinh phí phân loại đô thị do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Điều 13. Trình tự, thủ tục phân loại đô thị

1. Trách nhiệm thẩm định đề án phân loại đô thị:

a) Bộ Xây dựng tổ chức thẩm định đề án phân loại đô thị đối với đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III và loại IV;

b) Sở Xây dựng tổ chức thẩm định đề án phân loại đô thị loại V.

2. Nội dung thẩm định:

a) Đề án và trình tự, thủ tục lập đề án;

b) Căn cứ pháp lý, sự phù hợp với định hướng phát triển hệ thống đô thị quốc gia, vùng liên tỉnh, tỉnh và định hướng phát triển của đô thị;

c) Kiểm tra, đối chiếu nội dung đề án so với thực trạng phát triển đô thị;

d) Đánh giá các tiêu chí phân loại đô thị.

3. Đề án trình thẩm định gồm tờ trình của Ủy ban nhân dân và nghị quyết của Hội đồng nhân dân có thẩm quyền; đề án phân loại đô thị; các văn bản pháp lý có liên quan.

4. Cơ quan thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định đề án phân loại đô thị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ đề án theo quy định tại Nghị quyết này.

5. Người có thẩm quyền phân loại đô thị quy định tại Điều 11 của Nghị quyết này có trách nhiệm xem xét, quyết định công nhận loại đô thị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình, đề án phân loại đô thị và báo cáo thẩm định.

CHƯƠNG IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các đô thị đã có quyết định công nhận loại đô thị trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì không phải phân loại lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Đối với đô thị đã có đề án phân loại đô thị trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định và trình người có thẩm quyền ban hành quyết định công nhận phân loại đô thị theo quy định của Nghị quyết này.

3. Đối với đô thị được công nhận loại đô thị trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực mà phạm vi phân loại đô thị không trùng với phạm vi ranh giới đơn vị hành chính dự kiến thành lập thì khi xét thành lập phải rà soát để công nhận loại đô thị phù hợp với Nghị quyết này.

4. Đối với đô thị đã được công nhận loại đô thị trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực mà có dự kiến mở rộng phạm vi nội thành, nội thị để thành lập quận hoặc phường và đề án thành lập quận, phường đã được trình cơ quan thẩm định thì khu vực nội thành, nội thị đó không phải phân loại lại; còn khu vực dự kiến mở rộng phải được Bộ Xây dựng đánh giá đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ký./.

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2016
TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Kim Ngân

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

TIÊU CHUẨN CỦA CÁC TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM; CÁC TIÊU CHUẨN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG ÁP DỤNG ĐỐI VỚI KHU VỰC DỰ KIẾN THÀNH LẬP PHƯỜNG, QUẬN; PHƯƠNG PHÁP THU THẬP, TÍNH TOÁN SỐ LIỆU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210 /2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016)

A. Phụ lục 1: Tiêu chuẩn của các tiêu chí phân loại đô thị và phương pháp tính điểm

1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu đạt 15 điểm, tối đa đạt 20 điểm)

Bảng 1.1 - Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò (tối thiểu đạt 3,75 điểm, tối đa đạt 5,0 điểm)

TT	Loại đô thị	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò	Điểm
1	Đặc biệt	Là Thủ đô hoặc trung tâm tổng hợp cấp quốc gia, quốc tế về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.	5,0
		Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.	3,75
2	I	Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước.	5,0
		Là trung tâm tổng hợp cấp vùng hoặc cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.	3,75
3	II	Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.	5,0
		Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh.	3,75

TT	Loại đô thị	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò	Điểm
4	III	Là trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh.	5,0
		Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.	3,75
5	IV	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.	5,0
		Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện.	3,75
6	V	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5,0
		Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã.	3,75

Bảng 1.2 - Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu đạt 11,25 điểm, tối đa đạt 15 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	Dư	Dư	Dư	Dư	Dư	2,0
			Đủ	Đủ	Đủ	Đủ	Đủ	Đủ	1,5
2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước	lần	≥3	≥2,1	≥1,75	≥1,4	≥1,05	≥0,7	3,0
			2,1	1,75	1,4	1,05	0,7	0,5	2,25
3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (1)		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra						3,0
			Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra						2,25

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	≥ 11	≥ 9	≥ 7	≥ 6,5	≥ 6	≥ 5,5	2,0
			9	7	6,5	6	5,5	5	1,5
5	Tỷ lệ hộ nghèo	%	< 5,0	≤ 5,5	≤ 6,0	≤ 6,5	≤ 7,0	≤ 7,5	2,0
			5,0	6,0	7,0	8,0	9,0	10	1,5
6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học)	%	≥ 2,2	≥ 2,0	≥ 1,8	≥ 1,6	≥ 1,4	≥ 1,2	3,0
			1,8	1,6	1,4	1,2	1,0	0,8	2,25
[1] Mục tiêu phát triển kinh tế của đô thị được xác định trong Nghị quyết về phát triển kinh tế xã hội.									

2. Tiêu chí 2. Quy mô dân số (tối thiểu đạt 6,0 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm)

Bảng 2 - Quy mô dân số (tối thiểu đạt 6,0 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị							Điểm
			Đặc biệt	I		II	III	IV	V	
				TW	Tỉnh					
1	Dân số toàn đô thị	1.000 người	≥ 6.000	≥ 5.000	≥ 1.000	≥ 500	≥ 200	≥ 100	Từ 4.000 người đến 50.000 người: tối thiểu đạt 6,0 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm.	2,0
			5.000	1.000	500	200	100	50		1,5
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị	1.000 người	≥ 4.000	≥ 3.000	≥ 500	≥ 200	≥ 100	≥ 50		6,0
			3.000	500	200	100	50	20		4,5

3. Tiêu chí 3. Mật độ dân số (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)

Bảng 3 - Mật độ dân số (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km^2	≥3.500	≥3.000	≥2.000	≥1.800	≥1.400	≥1.200	1,5
			3.000	2.000	1.800	1.400	1.200	1.000	1,0
2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (đối với thành phố loại đặc biệt, I, II, III; thị xã loại III, IV); mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng (đối với thị trấn loại IV hoặc loại V) (2)	người/km^2	20.000	≥12.000	≥10.000	≥8.000	≥6.000	≥4.000	4,5
			12.000	10.000	8.000	6.000	4.000	3.000	3,5
(2) Nếu mật độ dân số vượt quá 20.000 người/km^2 thì đánh giá đạt 3,0 điểm.									

4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)

Bảng 4 - Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	≥75	≥75	≥70	≥70	≥65	Từ 55% đến 65%: tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6 điểm.	1,5
			70	65	65	60	55		1,0
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%	≥95	≥90	≥85	≥80	≥80		4,5
			90	85	80	75	70		3,5

5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (tối thiểu đạt 45 điểm, tối đa đạt 60 điểm)

Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị [3]
(tối thiểu đạt 36 điểm, tối đa đạt 48,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
I	**Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội**								**7,5 - 10,0**
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở								1,5 - 2,0
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m^2 sàn/người	≥ 29	≥ 29	≥ 29	≥ 29	≥ 29	≥ 29	1,0
			26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	0,75
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố	%	100	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 90	≥ 90	1,0
			90	90	90	90	85	85	0,75
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng								6,0 - 8,0
1	Đất dân dụng [4]	m^2/người	61	61	61	78	78	78	1,0
			54	54	54	61	61	61	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m^2/người	≥ 5	≥ 5	≥ 5	≥ 4	≥ 4	≥ 3,5	1,0
			4	4	4	3	3	3	0,75
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m^2/người	≥ 2,0	≥ 2,0	≥ 2,0	≥ 1,5	≥ 1,5	≥ 1,5	1,0
			1,5	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	0,75
4	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường/1.000 dân	≥ 2,8	≥ 2,8	≥ 2,8	≥ 2,8	≥ 2,8	≥ 2,8	1,0
			2,4	2,4	2,4	2,4	2,4	2,4	0,75
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 40	≥ 30	≥ 20	≥10	≥ 4	≥2	1,0
			30	20	10	4	2	1	0,75

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 20	≥ 14	≥ 10	≥ 6	≥ 4	≥ 2	1,0
			14	10	6	4	2	1	0,75
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 15	≥ 10	≥ 7	≥ 5	≥ 3	≥ 2	1,0
			10	7	5	3	2	1	0,75
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 20	≥ 14	≥ 10	≥7	≥ 4	≥ 2	1,0
			14	10	7	4	2	1	0,75
II	**Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật**								**10,5-14,0**
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông								4,5 - 6,0
1	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô)	cấp	Quốc tế	Quốc tế	Quốc gia	Vùng liên tỉnh	Vùng tỉnh	Vùng liên huyện	2,0
			Quốc gia	Quốc gia	Vùng liên tỉnh	Vùng tỉnh	Vùng liên huyện	Huyện	1,5
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	≥ 26	≥ 24	≥ 22	≥ 19	≥ 17	≥ 16	1,0
			18	16	15	13	12	11	0,75
3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m)	km/km^2	≥ 13	≥ 13	≥ 10	≥ 10	≥ 8	≥ 8	1,0
			10	10	7	7	6	6	0,75
4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m^2/người	≥ 17	≥ 15	≥ 13	≥ 11	≥ 9	≥ 7	1,0
			15	13	11	9	7	5	0,75
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 30	≥ 20	≥ 15	≥ 10	≥ 5	≥ 2	1,0
			20	15	10	6	3	1	0,75

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng								2,25 - 3,0
1	Cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm	≥ 1.200	≥ 1.000	≥ 850	≥ 700	≥ 500	≥ 350	1,0
			1.000	850	700	500	350	250	0,75
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	100	100	100	100	≥ 95	≥ 90	1,0
			95	95	95	95	90	80	0,75
3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	%	≥ 90	≥ 85	≥ 80	≥ 80	≥ 70	≥ 70	1,0
			65	60	55	55	50	50	0,75
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước								2,25 -3
1	Cấp nước sinh hoạt	lít/người/ngày đêm	≥ 130	≥ 130	≥ 125	≥ 125	≥ 120	≥ 100	1,0
			120	120	110	110	100	80	0,75
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	≥ 95	≥ 95	2,0
			95	95	95	95	90	80	1,5
II.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông								1,5 - 2,0
1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động)	Số thuê bao internet/100 dân	≥ 30	≥ 30	≥ 25	≥ 25	≥ 20	≥ 20	1,0
			25	25	20	20	15	15	0,75
2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số	%	100	100	100	≥ 95	≥ 95	≥ 90	1,0
			95	95	95	90	90	85	0,75
III	**Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường**								**10,5 - 14**
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng								2,25 - 3,0
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km^2	≥ 5	≥ 4,5	≥ 4,5	≥ 4	≥ 3,5	≥ 3	2,0
			4,5	4	4	3,5	3	2,5	1,5

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng	%	≥ 50	≥ 50	≥ 50	Đang triển khai thực hiện			1,0
			20	20	20	Có giải pháp			0,75
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải								3,75 - 5,0
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	%	≥ 85	≥ 85	≥ 85	≥ 85	≥ 85	≥ 85	1,0
			70	70	70	70	70	70	0,75
2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 60	≥ 50	≥ 40	≥ 30	≥ 25	≥ 15	1,0
			50	40	30	25	15	10	0,75
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	100	100	≥ 90	≥ 90	≥ 80	≥ 70	1,0
			90	90	80	80	70	60	0,75
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải	%	≥ 90	≥ 90	≥ 80	≥ 80	≥ 70	≥ 65	1,0
			80	80	70	70	65	60	0,75
5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	%	100	100	100	100	≥ 95	≥ 90	1,0
			90	90	90	90	90	85	0,75
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ								1,5 - 2,0
1	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 15	≥ 4	≥ 2	≥ 2	≥ 1	≥ 1	1,0
			10	2	1	1	Có dự án	Có dự án	0,75
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 30	≥ 25	≥ 20	≥ 15	≥ 10	5	1,0
			25	20	15	10	5	Có chính sách khuyến khích	0,75

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị								3,0 - 4,0
1	Đất cây xanh toàn đô thị	m^2/người	≥ 15	≥ 15	≥ 10	≥ 10	≥ 7	≥ 7	2,0
			10	10	7	7	5	5	1,5
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị	m^2/người	≥ 7	≥ 6	≥ 6	≥ 5	≥ 5	≥ 4	2,0
			6	5	5	4	4	3	1,5
IV	**Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị**								**7,5 - 10,0**
IV.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế						2,0
			Đã có quy chế						1,5
IV.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính	%	≥ 60	≥ 60	≥ 50	≥ 50	≥ 40	≥ 30	2,0
			50	50	40	40	30	20	1,5
IV.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị	Dự án	≥ 8	≥ 6	≥ 4	≥ 2	1	Có dự án	2,0
			6	4	2	1	Có dự án	Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1,5
IV.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	≥ 10	≥ 7	≥ 6	≥ 5	≥ 4	≥ 2	2,0
			8	5	4	3	2	1	1,5
IV.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Cấp	Có công trình cấp quốc gia						2,0
			Có công trình cấp tỉnh						1,5

(3) Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị: các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị được đánh giá trên toàn đô thị.

(4) Nếu tiêu chuẩn đất dân dụng vượt mức tối đa thì đánh giá đạt 0,75 điểm

Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị [5]
(tối thiểu đạt 9,0 điểm, tối đa đạt 12,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị					Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	
I	**Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội**							**3,0 - 4,0**
1	Trường học	%	≥ 70	≥ 60	≥ 50	≥ 40	≥ 35	1,0
			60	50	40	35	30	0,75
2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	≥ 70	≥ 60	≥ 45	≥ 35	≥ 30	1,0
			60	45	35	30	25	0,75
3	Chợ nông thôn	%	≥ 90	≥ 80	≥ 70	≥ 60	≥ 50	1,0
			80	70	60	50	40	0,75
4	Nhà ở dân cư	%	≥ 95	≥ 90	≥ 80	≥ 60	≥ 50	1,0
			90	80	60	50	40	0,75
II	**Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật**							**3,0 - 4,0**
1	Giao thông	%	≥ 70	≥ 60	≥ 50	≥ 40	≥ 30	3,0
			60	50	40	30	20	2,25
2	Điện	%	≥ 95	≥ 90	≥ 85	≥ 80	≥ 75	1,0
			90	85	80	75	65	0,75

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị					Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	
III	**Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường**							**1,5-2,0**
	Môi trường	%	≥ 85	≥ 70	≥ 65	≥ 40	≥ 30	2,0
			70	65	40	30	20	1,5
IV	**Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan**							**1,5-2,0**
	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	%	≥ 100	≥ 90	≥ 80	≥ 70	≥ 60	2,0
			90	80	70	60	50	1,5

(5) Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị: nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị đạt 12 điểm.

B. Phụ lục 2: Các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng áp dụng đối với khu vực dự kiến thành lập phường, quận

Bảng 2.1 - Các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị áp dụng đối với khu vực dự kiến thành lập phường

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1	Đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở	m^2/người	≥ 2,7				
2	Trạm y tế (≥ 500 m^2/trạm)	trạm/5.000 người	≥ 1				
3	Sân luyện tập (≥ 3.000 m^2)	m^2/người	≥ 0,5				
4	Chợ hoặc siêu thị	Công trình	≥ 1				
5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	m^2/người	≥ 2				
6	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	km/km^2	≥ 15	≥ 13	≥ 11	≥ 9	≥ 7
7	Cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm	≥ 1.000	≥ 850	≥ 700	≥ 500	≥ 350
8	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 90
9	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 90
10	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km^2	≥ 4,5	≥ 4	≥ 4	≥ 3,5	≥ 3
11	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 50	≥ 40	≥ 30	≥ 25	≥ 15
12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 90	≥ 90	≥ 80	≥ 80	≥ 70

Bảng 2.2 - Các tiêu chuẩn về trình độ phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị áp dụng đối với khu vực dự kiến thành lập quận

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị	
			Đặc biệt	I
I	**Nhóm các tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội**			
1	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố	%	≥ 90	≥ 90
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng	m^2/người	≥ 4	≥ 4
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m^2/người	≥ 1,5	≥ 1,5
4	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường/1.000 dân	≥ 2,4	≥ 2,4
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 3	≥ 2
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 1	≥ 1
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 1	≥ 1
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 1	≥ 1
II	**Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật đô thị**			
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km^2	≥ 10	≥ 10
2	Tỷ lệ đường đô thị được chiếu sáng	%	≥ 95	≥ 95
3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	%	≥ 65	≥ 60
4	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	≥ 95	≥ 95

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị	
			Đặc biệt	I
III	**Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường**			
1	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng	%	≥ 20	≥ 20
2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 50	≥ 40
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 90	≥ 90
4	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 25	≥ 20
5	Đất cây xanh công cộng trên địa bàn quận	m^2/người	≥ 6	≥ 5
IV	**Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị**			
1	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính	%	≥ 60	≥ 40
2	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị	Dự án	≥ 2	≥ 2
3	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	≥ 1	≥ 1
4	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Cấp	Có công trình cấp tỉnh	

C. Phụ lục 3: Phương pháp thu thập, tính toán số liệu

1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Phương pháp xác định tính chất chuyên ngành của đô thị được căn cứ vào chỉ số chuyên môn hóa được tính theo công thức sau:

$$C_E = \frac{E_{ij}}{E_j} : \frac{E_i}{E}$$

Trong đó:

C_E: Chỉ số chuyên môn hóa (nếu $C_E \geq 1$ thì đô thị đó là trung tâm chuyên ngành của ngành i);

E_{ij}: Lao động thuộc ngành i làm việc tại đô thị j;

E_j: Tổng số lao động các ngành làm việc ở đô thị j;

E_i: Tổng số lao động thuộc ngành i trong hệ thống các đô thị xét;

E: Tổng số lao động trong hệ thống đô thị xét.

Trong trường hợp không có đủ số liệu để tính chỉ số chuyên môn hóa C_E, thì tính chất đô thị có thể xác định theo đồ án quy hoạch chung được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

1.2. Thu nhập bình quân đầu người được xác định theo số liệu công bố của cơ quan có thẩm quyền.

1.3. Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, tỷ trọng nông lâm thủy sản trong cơ cấu kinh tế; mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất được xác định theo số liệu công bố của cơ quan có thẩm quyền.

1.4. Tỷ lệ tăng dân số hàng năm toàn đô thị được xác định theo số liệu công bố của cơ quan có thẩm quyền.

1.5. Tỷ lệ hộ nghèo toàn đô thị được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân có thu nhập bình quân đầu người dưới chuẩn nghèo}}{\text{Tổng số hộ dân toàn đô thị}} \times 100$$

2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số

2.1. Quy mô dân số toàn đô thị bao gồm dân số thường trú và dân số tạm trú đã quy đổi khu vực nội thành, nội thị và ngoại thành, ngoại thị, được tính theo công thức sau:

$$N = N_1 + N_2$$

Trong đó:

N: Dân số toàn đô thị (người);

N_1: Dân số khu vực nội thành, nội thị (người);

N_2: Dân số khu vực ngoại thành, ngoại thị (người);

Quy mô dân số khu vực nội thành, nội thị (N_1) và khu vực ngoại thành, ngoại thị (N_2) được xác định gồm dân số thống kê thường trú và dân số tạm trú đã quy đổi.

2.2. Dân số tạm trú từ 6 tháng trở lên được tính như dân số thường trú, dưới 6 tháng quy đổi về dân số đô thị, được tính theo công thức sau:

$$N_0 = \frac{2N_t \times m}{365}$$

Trong đó:

N_0: Số dân tạm trú quy đổi về dân số đô thị (người);

N_t: Tổng số lượt khách đến tạm trú ở khu vực nội thành, nội thị và ngoại thành, ngoại thị dưới 6 tháng (người);

m: Số ngày tạm trú trung bình của một khách (ngày).

3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số

3.1. Mật độ dân số toàn đô thị được tính theo công thức sau:

$$D = \frac{N}{S}$$

Trong đó:

D: Mật độ dân số toàn đô thị (người/km^2);

N: Dân số toàn đô thị đã tính quy đổi (người);

S: Diện tích đất tự nhiên toàn đô thị (km^2).

3.2. Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị được tính theo công thức sau:

$$D_1 = \frac{N_1}{S_1}$$

Trong đó:

D_1: Mật độ dân số trong khu vực nội thành, nội thị (người/km^2);

N_1: Dân số khu vực nội thành, nội thị đã tính quy đổi (người);

S_1: Diện tích đất xây dựng đô thị trong khu vực nội thành, nội thị không bao gồm các diện tích tự nhiên như núi cao, mặt nước, không gian xanh (vùng sinh thái, khu dự trữ thiên nhiên được xếp hạng về giá trị sinh học...) và các khu vực cấm không được xây dựng (km^2).

4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

4.1. Lao động phi nông nghiệp là lao động thuộc các ngành kinh tế quốc dân không thuộc ngành sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp (lao động làm muối, đánh bắt cá, công nhân lâm nghiệp được tính là lao động phi nông nghiệp).

4.2. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị được tính theo công thức sau:

$$K = \frac{E_0}{E_t} \times 100$$

Trong đó:

K: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%);

E_0: Số lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (lao động);

E_t: Tổng số lao động làm việc ở các ngành kinh tế toàn đô thị (lao động).

4.3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị được tính theo công thức sau:

$$K_1 = \frac{E_1}{E_{t1}} \times 100$$

Trong đó:

K_1: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%);

E_1: Số lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (lao động);

E_{t1}: Tổng số lao động làm việc ở các ngành kinh tế trong khu vực nội thành, nội thị (lao động).

5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị

5.1. Nhóm các tiêu chuẩn đánh giá cho khu vực nội thành, nội thị áp dụng đối với các công trình khu vực nội thành, nội thị đã được đầu tư xây dựng và đang hoạt động, tuân thủ quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt.

5.1.1. Các tiêu chuẩn về công trình hạ tầng xã hội

(1) Diện tích sàn nhà ở bình quân được tính theo công thức sau:

$$\text{Diện tích sàn nhà ở bình quân } (m^2/\text{người}) = \frac{\text{Tổng diện tích sàn nhà ở khu vực nội thành, nội thị } (m^2)}{\text{Dân số khu vực nội thành, nội thị (người)}}$$

(2) Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố (\%)} = \frac{\text{Tổng số nhà kiên cố, bán kiên cố (nhà)}}{\text{Tổng số nhà (nhà)}} \times 100$$

(3) Đất dân dụng bao gồm: đất ở, đất công trình công cộng, đất cây xanh, thể dục thể thao công cộng và đất giao thông đô thị (không bao gồm đất giao thông đối ngoại).

(4) Đất xây dựng các công trình công cộng dịch vụ đô thị (y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao, thương mại và các công trình dịch vụ đô thị khác).

(5) Số giường bệnh các cơ sở y tế bao gồm: số giường bệnh tại các trung tâm y tế chuyên sâu, bệnh viện đa khoa, chuyên khoa các cấp (không bao gồm trạm y tế xã).

(6) Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị bao gồm: đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

(7) Công trình văn hóa cấp đô thị bao gồm: thư viện, bảo tàng, triển lãm, nhà hát, rạp xiếc, cung văn hóa, cung thiếu nhi và các công trình văn hóa khác.

(8) Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị bao gồm: sân thể thao, sân vận động, trung tâm thể dục, thể thao, nhà thi đấu, bể bơi,...

(9) Công trình trung tâm thương mại, dịch vụ bao gồm: chợ, siêu thị...

5.1.2. Các tiêu chuẩn hạ tầng kỹ thuật

(1) Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt trung bình được tính theo công thức sau:

$$\text{Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt trung bình (lít/người/ngày.đêm)} = \frac{\text{Tổng số lít nước được sử dụng trung bình trong 1 ngày.đêm}}{\text{Dân số khu vực nội thành, nội thị}}$$

(2) Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh}}{\text{Số hộ dân khu vực nội thành, nội thị}} \times 100\%$$

5.1.3. Các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường

(1) Đô thị loại đặc biệt, loại I chỉ đạt điểm tối đa khi bảo đảm các tiêu chuẩn theo quy định và phải có khu liên hợp xử lý chất thải rắn.

(2) Nhà tang lễ có thể kết hợp với nghĩa trang, công trình bệnh viện, cơ sở tôn giáo song phải bảo đảm yêu cầu về vệ sinh, môi trường theo quy định.

(3) Đất cây xanh đô thị bao gồm: đất cây xanh sử dụng công cộng (quảng trường, công viên, vườn hoa, vườn dạo..., tính cả diện tích mặt nước nằm trong khuôn viên các công trình này và diện tích đất cây sử dụng cho các mục đích luyện tập thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí, thư giãn...); đất cây xanh đường phố tính từ tuyến đường cấp phân khu vực trở lên (cây xanh, thảm cỏ trồng trong phạm vi chỉ giới đường đỏ); đất cây xanh chuyên dụng (cây xanh cách ly, phòng hộ, nghiên cứu thực vật học, vườn ươm...), không bao gồm diện tích đất cây xanh tại khu vực cơ quan, xí nghiệp.

(4) Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị bao gồm: công viên, vườn hoa phục vụ một hay nhiều đơn vị ở, toàn đô thị hoặc cấp vùng (tính cả các công viên chuyên đề), không bao gồm diện tích đất cây xanh chuyên dụng.

Diện tích mặt nước nằm trong khuôn viên các công viên, vườn hoa, khi quy đổi ra chỉ tiêu đất cây xanh tính trên người không chiếm quá 50% so với tổng chỉ tiêu diện tích đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị.

5.1.4. Các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị

(1) Tuyến phố được công nhận là tuyến phố văn minh đô thị khi bảo đảm các tiêu chuẩn: văn minh đô thị, vệ sinh môi trường, trật tự đô thị và an toàn giao thông.

(2) Không gian công cộng của đô thị bao gồm: không gian sinh hoạt cộng đồng, công viên, vườn hoa, quảng trường, khu vực đi bộ (được tổ chức là không gian mở, có điểm vui chơi, giải trí phục vụ đời sống tinh thần của dân cư đô thị).

(3) Công trình kiến trúc tiêu biểu là công trình lịch sử văn hóa, di sản, danh thắng có ý nghĩa quốc gia và quốc tế hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

5.2. Nhóm các tiêu chuẩn đánh giá cho khu vực ngoại thành, ngoại thị

(1) Áp dụng đối với các công trình đã được đầu tư xây dựng và đang hoạt động.

(2) Các tiêu chuẩn tính bằng tỷ lệ % so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

6. Tính điểm phân loại đô thị

Các tiêu chuẩn đạt mức tối đa được tính điểm tối đa, đạt mức tối thiểu được tính điểm tối thiểu, đạt giữa mức tối đa và mức tối thiểu được tính điểm nội suy giữa cận trên và cận dưới.